

ĐỀ CƯƠNG THI CUỐI KỲ 1 NĂM HỌC 2023_2024
MÔN SINH HỌC 11

I. NỘI DUNG HỌC.

BÀI 8: Dinh dưỡng và tiêu hoá ở động vật

1. Kể tên được các giai đoạn của quá trình dinh dưỡng.

Kể tên được các hình thức tiêu hoá, nêu đại diện.

Nêu được khái niệm thực phẩm sạch.

Nêu được vai trò của thực phẩm sạch.

Nêu được các bệnh về đường tiêu hoá.

2. Trình bày được quá trình dinh dưỡng bao gồm: lấy thức ăn; tiêu hoá thức ăn; hấp thu chất dinh dưỡng và đồng hoá các chất.

Trình bày được hình thức tiêu hoá ở động vật chưa có cơ quan tiêu hoá; có túi tiêu hoá; có ống tiêu hoá.

Phân tích được nguyên tắc xây dựng chế độ ăn hợp lý.

Giới thiệu các biện pháp bảo vệ hệ tiêu hoá và các biện pháp phòng tránh bệnh tiêu hoá.

3. Phân tích chiều hướng tiến hoá của các hình thức tiêu hoá.

Giải thích được một số bệnh cơ bản về hệ tiêu hoá.

Giải thích được vai trò của việc sử dụng thực phẩm sạch trong đời sống con người.

BÀI 9: Hô hấp và trao đổi khí ở động vật.

1. Nêu được vai trò của hô hấp động vật

Kể tên được các hình thức trao đổi khí ở động vật.

Nêu đại diện, đặc điểm của các hình thức trao đổi khí.

Kể tên được các bệnh về đường hô hấp.

Nêu được lợi ích của luyện tập thể dục thể thao đến hô hấp.

2. Dựa vào hình ảnh, sơ đồ, trình bày được các hình thức trao đổi khí: qua bề mặt cơ thể; ống khí; mang; phổi.

Nêu được các biện pháp phòng tránh bệnh về hô hấp.

3. Trình bày được quan điểm của bản thân về việc xử phạt người hút thuốc lá ở nơi công cộng và cấm trẻ em dưới 16 tuổi hút thuốc lá.

Nêu 1 bệnh về đường hô hấp, trình bày rõ nguyên nhân, triệu chứng, hậu quả và những biện pháp phòng tránh

BÀI 10: TUẦN HOÀN Ở ĐỘNG VẬT

1. **Nêu được các bộ phận của hệ tuần hoàn.**

Nêu được một số dạng hệ tuần hoàn ở các nhóm động vật khác nhau.

Nêu cấu tạo, chức năng của tim.

Nêu được tính tự động, chu kỳ hoạt động của tim.

Nêu được cấu tạo, chức năng của hệ mạch.

Nêu hoạt động của hệ mạch

Nêu hoạt động của tim mạch được điều hoà bằng cơ chế thần kinh và thể dịch.

Kể được vai trò của hoạt động thể dục thể thao với tim.

Kể tác hại của bia rượu với hệ tuần hoàn.

Kể được các bệnh về hệ tuần hoàn.

2. **Phân biệt các dạng hệ tuần hoàn ở động vật.**

Giải thích được tính tự động của tim.

Phân tích được chu kỳ hoạt động của tim.

Phân tích cơ chế điều hoà tim mạch

Mô tả quá trình vận chuyển máu trong hệ mạch (huyết áp, vận tốc máu và sự trao đổi chất giữa máu với tế bào)

Dựa vào hình ảnh, sơ đồ, mô tả được cấu tạo của hệ mạch.

Trình bày các biện pháp phòng chống tim mạch.

3. Nhận diện được các loại mạch máu qua hình ảnh.

Tính được nhịp tim ở 1 loài động vật nào đó.

Nêu được hậu quả của một số bệnh về tim mạch

Phân tích được tác hại của việc lạm dụng rượu, bia đối với sức khoẻ của con người, đặc biệt là hệ tim mạch.

BÀI 11: MIỄN DỊCH Ở ĐỘNG VẬT VÀ NGƯỜI.

1.Nêu được các nguyên nhân gây nên các bệnh ở động vật và người.

Phát biểu được khái niệm miễn dịch

Nêu được các thành phần của hệ miễn dịch, vai trò của chúng.

Nêu các loại miễn dịch trong cơ thể.

Kể được một số bệnh, hiện tượng liên quan đến hệ miễn dịch

Nêu được khái niệm, vai trò của vaccine

2.Phân tích chức năng của các thành phần trong hệ miễn dịch.

Phân biệt được miễn dịch không đặc hiệu và miễn dịch đặc hiệu.

Trình bày được cơ chế mắc bệnh và cơ chế chống bệnh ở động vật.

Trình bày được quá trình phá vỡ hệ miễn dịch của các tác nhân gây bệnh trong cơ thể người bệnh: HIV, ung thư, tự miễn.

Giải thích hiện tượng dị ứng và cơ chế thử phản ứng khi tiêm kháng sinh.

Phân tích được vai trò của việc chủ động tiêm phòng vaccine.

II.CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM THAM KHẢO.

BÀI 8. DINH DƯỠNG VÀ TIÊU HÓA Ở ĐỘNG VẬT.

Câu 89: (B): Ở động vật, quá trình dinh dưỡng gồm bao nhiêu giai đoạn?

- A. 5. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 90: (B): Ở động vật, quá trình dinh dưỡng không bao gồm giai đoạn nào sau đây?

- A. Lấy thức ăn. B. Tiêu hóa thức ăn. C. Đồng hóa các chất. D. Thải chất độc.

Câu 91: (B): Động vật nào sau đây lấy thức ăn từ môi trường sống theo kiểu ăn thức ăn rắn kích cỡ khác nhau?

- A. Muỗi. B. Trai sông. C. Hổ. D. Sò huyết.

Câu 92: (B): Động vật nào sau đây lấy thức ăn từ môi trường sống theo kiểu ăn lọc?

- A. Muỗi. B. Éch đồng. C. Hổ. D. Sò huyết.

Câu 93: (B): Ở động vật có ống tiêu hóa, thức ăn được tiêu hóa bằng hình thức nào sau đây?

- A. Tiêu hóa ngoại bào.
- B. Tiêu hóa nội bào.
- C. Tiêu hóa ngoại bào và tiêu hóa nội bào.
- D. Một số tiêu hóa nội bào, còn lại tiêu hóa ngoại bào.

Câu 94: (B): Ở động vật có túi tiêu hóa, thức ăn được tiêu hóa bằng hình thức nào sau đây?

- A. Tiêu hóa ngoại bào.
- B. Tiêu hóa nội bào.
- C. Tiêu hóa ngoại bào và tiêu hóa nội bào.
- D. Một số tiêu hóa nội bào, còn lại tiêu hóa ngoại bào.

Câu 95: (B): Động vật nào sau đây tiêu hóa thức ăn bằng hình thức tiêu hóa nội bào?

- A. Trùng giày.
- B. Thủy tức.
- C.Ếch đồng.
- D. Sò huyết.

Câu 96: (B): Ở động vật đơn bào, các enzyme tiêu hóa có ở bào quan nào sau đây?

- A. Không bào tiêu hóa.
- B. Ti thể.
- C. Lysosome.
- D. Túi tiêu hóa.

Câu 97: (B): Nhóm động vật nào sau đây có túi tiêu hóa?

- A. Ruột khoang và giun dẹp.
- B. Chim và thú.
- C. Trùng giày và giun dẹp.
- D. Ruột khoang và trùng amip.

Câu 98: (B): Ở động vật có ống tiêu hóa, thức ăn được tiêu hóa theo hình thức

- A. tiêu hóa ngoại bào.
- B. một số tiêu hóa nội bào, còn lại tiêu hóa ngoại bào.
- C. tiêu hóa nội bào.

D. tiêu hóa nội bào và ngoại bào.

Câu 99: (H): Ở động vật có ống tiêu hóa, quá trình tiêu hóa hóa học diễn ra chủ yếu ở cơ quan nào sau đây?

A. Thực quản.

B. Dạ dày.

C. Ruột non.

D. Ruột già.

Câu 100: (H): Ở động vật, quá trình dinh dưỡng gồm các giai đoạn theo trình tự nào sau đây?

A. Lấy thức ăn → tiêu hóa thức ăn → hấp thu chất dinh dưỡng → đồng hóa các chất.

B. Lấy thức ăn → tiêu hóa thức ăn → đồng hóa các chất → hấp thu chất dinh dưỡng.

C. Lấy thức ăn → đồng hóa các chất → tiêu hóa thức ăn → hấp thu chất dinh dưỡng.

D. Lấy thức ăn → hấp thu chất dinh dưỡng → tiêu hóa thức ăn → đồng hóa các chất.

Câu 101: (H): Khi nói về quá trình tiêu hóa thức ăn ở động vật có túi tiêu hóa, phát biểu nào sau đây đúng?

A. Trong túi tiêu hóa, thức ăn chỉ được biến đổi về mặt cơ học.

B. Thức ăn được tiêu hóa ngoại bào nhờ enzyme của lizôxôm.

C. Trong ngành Ruột khoang, chỉ có thủy tức mới có cơ quan tiêu hóa dạng túi.

D. Thức ăn được tiêu hóa ngoại bào và tiêu hóa nội bào.

Câu 102: (H): Ở động vật có túi tiêu hóa, các enzyme tiêu hóa được tiết ra từ

A. lizôxôm trên thành túi.

B. tế bào cơ trên thành túi.

C. tế bào tuyến trên thành túi.

D. lòng túi tiêu hóa.

Câu 103: (H): Ở người, trật tự nào sau đây đúng với các bộ phận cấu thành ống tiêu hóa?

A. Miệng → ruột non → dạ dày → hầu → ruột già → hậu môn.

B. Miệng → thực quản → dạ dày → ruột non → ruột già → hậu môn.

C. Miệng → ruột non → thực quản → dạ dày → ruột già → hậu môn.

D. Miệng → dạ dày → ruột non → thực quản → ruột già → hậu môn.

Câu 104: (H): Khi nói về hoạt động tiêu hóa thức ăn trong các bộ phận của ống tiêu hóa ở người, phát biểu nào sau đây **sai**?

A. Ở ruột già có tiêu hóa cơ học và hóa học.

B. Ở dạ dày có tiêu hóa cơ học và hóa học.

C. Ở miệng có tiêu hóa cơ học và hóa học.

D. Ở ruột non có tiêu hóa cơ học và hóa học.

Câu 105: (H): Sự tiến hóa của các hình thức tiêu hóa diễn ra theo hướng nào sau đây?

A. Tiêu hóa nội bào → tiêu hóa ngoại bào → tiêu hóa nội bào kết hợp với ngoại bào.

B. Tiêu hóa ngoại bào → tiêu hóa nội bào kết hợp với ngoại bào → tiêu hóa nội bào.

C. Tiêu hóa nội bào → tiêu hóa nội bào kết hợp với ngoại bào → tiêu hóa ngoại bào.

D. Tiêu hóa nội bào kết hợp với ngoại bào → tiêu hóa nội bào → tiêu hóa ngoại bào.

Câu 106: (H): Ở người, ống tiêu hóa phân hóa thành các bộ phận khác nhau có tác dụng gì?

A. Giúp quá trình tiêu hóa đạt hiệu quả cao nhất.

B. Đủ thời gian để có thể tiêu hóa được xenlulôzơ.

C. Tiết kiệm năng lượng tối ưu nhất.

D. Chứa nhiều vi sinh vật tiết nhiều enzyme tiêu hóa.

Câu 107: (VD): Ở động vật, khi nói đến sự biến đổi thức ăn trong túi tiêu hóa, có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng?

I. Lấy thức ăn và thải cặn bã qua lỗ miệng.

II. Thức ăn được biến đổi hoàn toàn thành chất đơn giản trong túi tiêu hóa.

III. Thức ăn bị trộn lẫn với các chất thải.

IV. Dịch tiêu hóa tiết ra bị hòa loãng với nước.

A. 1.

B. 2.

C. 3.

D. 4.

Câu 108: (VD): Khi nói về quá trình tiêu hóa ở động vật có túi tiêu hóa, có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng?

- I. Thức ăn được tiêu hóa nội bào nhờ enzyme phân giải chất dinh dưỡng phức tạp thành những chất đơn giản mà cơ thể hấp thụ được.
- II. Thức ăn được tiêu hóa ngoại bào nhờ sự co bóp của khoang túi mà chất dinh dưỡng phức tạp thành những chất đơn giản.
- III. Thức ăn được tiêu hóa ngoại bào (nhờ emzim thủy phân chất dinh dưỡng phức tạp trong khoang túi) và nội bào.
- IV. Thức ăn được tiêu hóa ngoại bào triệt để, enzyme thủy phân chất dinh dưỡng phức tạp trong khoang túi thành những chất đơn giản mà cơ thể hấp thụ được.

A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 109: (VD): Khi nói về quá tiêu hóa ở động vật, có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng?

- I. Các chất dinh dưỡng được hấp thụ vào hệ tuần hoàn máu và hệ tuần hoàn bạch huyết.
- II. Các chất dinh dưỡng được hấp thụ chủ yếu diễn ra ở ruột non.
- III. Ruột non có nhiều nếp gấp, lông ruột và vi nhung mao.
- IV. Các chất dinh dưỡng được ruột non hấp thụ theo phương thức vận chuyển chủ động và vận chuyển thụ động.

A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 110: (VD): Khi nói về quá tiêu hóa ở động vật, có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng?

- I. Các chất dinh dưỡng được hấp thụ ở ruột non là protein, đường đơn, acid béo, khoáng chất.
- II. Dạ dày co bóp theo kiểu sóng nhu động đẩy thức ăn từ dạ dày qua môn vị vào ruột non.
- III. Quá trình tiêu hóa cơ học và hóa học được điều khiển bởi hệ thần kinh và hormone.
- IV. Trong tế bào, các chất dinh dưỡng được đồng hóa thành chất sống của cơ thể và dự trữ năng lượng, cung cấp năng lượng cho tế bào.

A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 111: (VD): Khi nói về đặc điểm cấu tạo của ruột non thích nghi với hấp thụ các chất dinh dưỡng, có bao nhiêu nhận định sau đây đúng?

- I. Bề mặt hấp thụ của ruột tăng lên nhiều lần nhờ các nếp gấp của niêm mạc ruột (van ruột).

II. Cấu tạo bởi cơ vân nên tạo nhu động ruột đẩy thức ăn di chuyển trong lòng ruột.

III. Bề mặt các nếp gấp lại có nhiều lông ruột và vi lông hút nằm trên đỉnh của tế bào lông ruột.

IV. Lông ruột chứa lớp tế bào biểu mô, bên trong có hệ mạch máu và dây thần kinh.

A. 1.

B. 2.

C. 3.

D. 4.

Câu 24 (VD): Sự làm trống dạ dày được quyết định bởi lực co thắt nhu động của dạ dày và sức kháng của cơ vòng tâm vị. Thời gian để làm trống một nửa lượng vật chất trong dạ dày được đo đặc ở một bệnh nhân và so sánh với số liệu bình thường được thể hiện qua bảng sau.

Có bao nhiêu nhận định sau đây đúng?

I. Người bệnh dường như tăng nguy cơ trào ngược acid.

II. Khi bệnh nhân nôn, vật chất nôn chứa dịch mật.

III. Người bệnh có nguy cơ bị thiếu dinh dưỡng cao hơn so với người khỏe mạnh.

IV. Tăng lên sức đề kháng của cơ vòng môn vị sẽ làm tăng sự trống vật chất rắn trong dạ dày.

A. 1.

B. 3.

C. 2.

D. 4.

BÀI 9. HÔ HẤP Ở ĐỘNG VẬT.

Câu 112: (B): Hô hấp đảm bảo cho động vật lấy được

A. O₂ thải CO₂.

B. CO₂ thải O₂.

C. CO₂ thải CO₂.

D. O₂ thải O₂.

Câu 113: (B): Thủy tức trao đổi khí bằng hình thức nào sau đây?

A. Qua bề mặt cơ thể.

B. Qua hệ thống ống khí.

C. Qua mang.

D. Qua phổi.

Câu 114: (B): Ở động vật đơn bào hoặc đa bào có tổ chức thấp trao đổi khí theo hình thức nào sau đây?

Cá thể	Thời gian để làm trống một nửa lượng vật chất trong dạ dày	
	Chất lỏng	Chất rắn
Bình thường	<20	<120
Người bệnh	18	150

A. Qua bề mặt cơ thể.

B. Qua hệ mao mạch mang.

C. Qua hệ thống ống khí.

D. Qua hệ thống phế nang.

Câu 115: (B): Các loài động vật như ruột khoang, giun tròn, giun dẹp trao đổi khí theo hình thức nào?

A. Qua bề mặt cơ thể.

B. Qua hệ thống ống khí.

C. Qua mang.

D. Qua phôi.

Câu 116: (B): Châu châu trao đổi khí theo hình thức nào sau đây?

A. Qua bề mặt cơ thể.

B. Qua hệ thống ống khí.

C. Qua mang.

D. Qua phổi.

Câu 117: (B): Động vật nào sau đây trao đổi khí với môi trường thông qua hệ thống ống khí?

A. Châu châu.

B. Sự tử.

C. Chuột đồng.

D. Éch đồng.

Câu 118: (B): Nồng nọc của lưỡng cư trao đổi khí theo hình thức nào sau đây?

A. Qua bề mặt cơ thể.

B. Qua hệ thống ống khí.

C. Qua mang.

D. Qua phổi.

Câu 119: (B): Các loài động vật thân mềm trao đổi khí theo hình thức nào sau đây?

A. Qua bề mặt cơ thể.

B. Qua hệ thống ống khí.

C. Qua mang.

D. Qua phôi.

Câu 120: (B): Động vật nào sau đây có quá trình trao đổi khí giữa cơ thể với môi trường diễn ra ở mang?

A. Mèo rừng.

B. Tôm sông.

C. Chim sâu.

D. Éch đồng.

Câu 121: (H): Khi cá thở ra, diễn biến nào sau đây đúng?

A. Miệng ngậm lại, nền khoang miệng nâng lên, nắp mang mở.

B. Miệng ngậm lại, nền khoang miệng nâng lên, nắp mang đóng.

C. Miệng ngậm lại, nền khoang miệng hạ xuống, nắp mang mở.

D. Miệng ngậm lại, nền khoang miệng nâng lên, nắp mang đóng.

Câu 122: (H): Khi nói về trao đổi khí ở động vật, có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng?

- I. Hệ thống mao mạch trên phiến mang là nơi trao đổi khí O_2 và CO_2 với dòng nước chảy qua mang.
- II. Thông khí ở cá xương là nhờ hoạt động của các cơ hô hấp làm thay đổi thể tích khoang miệng và khoang mang.
- III. Phổi là cơ quan trao đổi khí chuyên hóa của nhiều loài động vật sống trên cạn như bò sát, chim và thú.
- IV. Phổi của lưỡng cư có ít phế nang hơn phổi của chim nên trao đổi khí chủ yếu qua da.

A. 1. **B.** 2. **C.** 4. **D.** 3.

Câu 123: (H): Khi nói về trao đổi khí ở động vật, phát biểu nào sau đây đúng?

- A.** Ở tất cả động vật sống trong nước, quá trình trao đổi khí giữa cơ thể với môi trường đều diễn ra ở mang.
- B.** Ở tất cả động vật không xương sống, quá trình trao đổi khí giữa cơ thể với môi trường đều diễn ra ở ống khí.
- C.** Ở tất cả động vật sống trên cạn, quá trình trao đổi khí giữa cơ thể với môi trường đều diễn ra ở phổi.
- D.** Ở tất cả các loài thú, quá trình trao đổi khí giữa cơ thể với môi trường đều diễn ra ở phổi.

Câu 124: (H): Khi nói về hô hấp ở động vật, phát biểu nào sau đây đúng?

- A.** Hô hấp ở động vật bao gồm hô hấp ngoài, vận chuyển khí và hô hấp trong.
- B.** Hô hấp là quá trình trao đổi khí giữa cơ thể với môi trường sống thông qua bề mặt trao đổi khí.
- C.** Hô hấp là quá trình trao đổi khí giữa tế bào với môi trường sống.
- D.** Hô hấp là quá trình O_2 khuếch tán từ môi trường vào máu và CO_2 từ máu ra môi trường.

Câu 125: (H): Khi thở ra, không khí qua các phần của đường hô hấp theo trật tự:

- A.** các phế nang, khí quản, phế quản, hầu, mũi. **B.** các phế nang, phế quản, khí quản, hầu, mũi.
- C.** các phế nang, phế quản, khí quản, mũi, hầu. **D.** phế quản, các phế nang, khí quản, hầu, mũi.

Câu 126: (H): Một người có sức khỏe bình thường, sau khi chủ động thở nhanh và sâu một lúc thì người này lặn được lâu hơn. Giải thích nào sau đây là đúng?

- A.** Khi chủ động thở nhanh và sâu thì thể tích phổi được tăng lên dự trữ được nhiều khí oxi trong phổi.
- B.** Khi chủ động thở nhanh và sâu thì tất cả hoạt động của các cơ quan khác đều giảm nên giảm tiêu hao năng lượng giúp tích trữ năng lượng cho khi lặn.
- C.** Chủ động thở nhanh và sâu làm giảm lượng CO_2 trong máu làm chậm kích thích lên trung khu hô hấp.
- D.** Chủ động thở nhanh và sâu giúp loại hoàn toàn CO_2 trong máu làm chậm kích thích lên trung khu hô hấp.

Câu 127: (VD): Khi nói về đặc điểm trao đổi khí bằng mang, có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng?

- I. Mang là cơ quan hô hấp thích nghi với môi trường nước, có ở cá, thân mềm, chân khớp sống trong nước.
- II. Mang gồm các cung mang, mỗi cung mang là hệ thống tĩnh mạch chằng chịt bao lấy chúng.
- III. Miệng và diềm nắp mang đóng mở nhịp nhàng tạo dòng nước chảy 1 chiều liên tục qua mang.
- IV. Sự trao đổi khí của cá xương đạt hiệu quả cao, có thể lấy được hơn 80% lượng O_2 trong nước khi đi qua mang.

A. 3. **B.** 1. **C.** 2. **D.** 4.

Câu 128: (VD): Khi nói về đặc điểm bề mặt trao đổi khí, có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng?

- I. Diện tích bề mặt trao đổi khí lớn để tăng hiệu quả trao đổi khí.
- II. Bề mặt mỏng và ẩm ướt giúp cho O_2 và CO_2 dễ dàng khuếch tán qua.
- III. Bề mặt có nhiều mao mạch và máu chứa sắc tố hô hấp để vận chuyển khí.
- IV. Có sự lưu thông khí tạo chênh lệch về nồng độ O_2 và CO_2 .

A. 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

Câu 129: (VD): Có bao nhiêu nguyên nhân sau đây dẫn đến khói thuốc lá có hại đối với hệ hô hấp ở người?

- I. Khói thuốc lá làm tê liệt lớp lông rung của phế quản.
- II. Khói thuốc lá có thể gây ung thư phổi.
- III. Khói thuốc lá chứa CO làm giảm hiệu quả hô hấp.

IV. Khí thuốc lá làm nhiệt độ trong phổi tăng lên.

A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

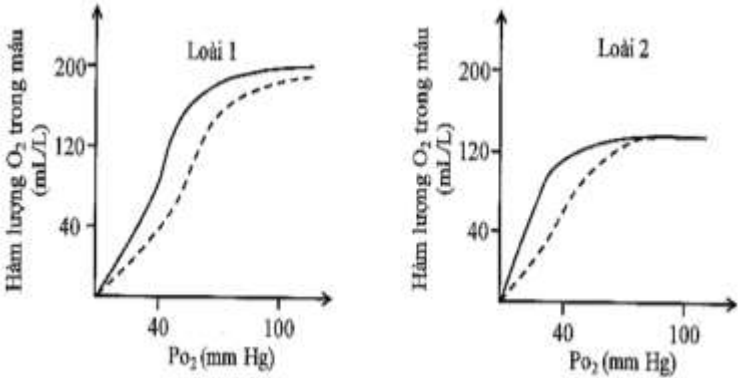
Câu 19 (VD): Hình bên thể hiện mối tương quan giữa hàm lượng và phân áp của O₂ (Po₂) trong các mẫu máu của hai loài động vật có xương sống (loài 1 và loài 2). Mỗi mẫu được đo đặc ở Pco₂ thấp, thể hiện bằng đường nét liền (—) và nét đứt (----). Ở cả hai loài, máu giàu O₂ có Po₂ là 40 mm Hg. Nhận định nào sau đây là

A. Tăng lượng CO₂ trong máu không ảnh hưởng máu ở phổi của cả hai loài trên.

B. Khi máu nghèo O₂ tiếp xúc với Po₂ cao (trên bão hòa O₂ nhanh hơn so với máu của loài 2.

C. Ở loài 2, tăng CO₂ trong máu làm giảm ái lực của Hb - O₂ và khả năng chứa tối đa hàm lượng O₂ trong máu.

D. Ở loài 1 có khoảng 160 mililít O₂ được giải phóng từ 1 lít máu tại các mô.



hai mức độ phân áp khí CO₂: Pco₂ cao, thể hiện bằng đường là 100 mm Hg, máu nghèo O₂ có đúng?

đến mức độ bão hòa O₂ trong

100 mmHg) thì máu của loài 1

Nhóm thí nghiệm	Không khí
Nhóm 1	Khí quyển.
Nhóm 2	Phân áp O ₂ = 120 mmHg; phân áp CO ₂ như khí quyển.
Nhóm 3	Phân áp O ₂ như khí quyển; phân áp CO ₂ = 0,5 mmHg.

Câu 20 (VD): Một nghiên cứu được thực hiện để xác định vai trò của thụ thể hóa học đối với hô hấp của động vật có vú. Các nhà khoa học đã tiến hành phá hủy thụ thể hóa học ở cung động mạch chủ của chuột, sau đó chia chuột làm 4 nhóm thí nghiệm, mỗi nhóm được hít thở không khí với phân áp O_2 và CO_2 khác nhau thể hiện qua bảng sau:

Nhóm 4	Phân áp $O_2 = 120$ mmHg; phân áp $CO_2 = 0,5$ mmHg.
-----------	--

Khi nói về kết quả nghiên cứu trên, có bao nhiêu nhận định sau đây đúng?

- I. Mức độ thông khí phổi của chuột nhóm 2 cao hơn chuột nhóm 1.
- II. Mức độ hoạt động của thụ thể hóa học trung ương ở chuột nhóm 3 thấp hơn chuột nhóm 2.
- III. Nhịp hô hấp của chuột nhóm 1 cao hơn chuột nhóm 2.
- IV. Hàm lượng HCO_3^- trong nước tiểu của chuột nhóm 4 cao hơn chuột nhóm 2.

A. 4.

B. 3.

C. 1.

D. 2.

BÀI 10. TUẦN HOÀN Ở ĐỘNG VẬT.

Câu 130: (B): Ở người, hoạt động tim mạch được điều hòa bằng cơ chế

- A. thần kinh và thể dịch.
- B. thần kinh và tế bào.
- C. thần kinh.
- D. thể dịch.

Câu 131: (B): Ở người, cơ quan tiết hormone adrenaline và noradrenaline vào máu trong cơ chế điều hòa hoạt động tim mạch là

- A. gan.
- B. thận.
- C. phổi.
- D. tụy.

Câu 132: (B): Ở người cơ quan nào sau đây thuộc hệ tuần hoàn?

- A. Phổi.
- B. Tim.
- C. Gan.
- D. Thận.

Câu 133: (B): Hệ tuần hoàn hở có máu chảy trong động mạch dưới áp lực

- A. cao, tốc độ nhanh.
- B. thấp, tốc độ chậm.
- C. thấp, tốc độ nhanh.
- D. cao, tốc độ chậm.

Câu 134: (B): Máu vận chuyển trong hệ tuần hoàn kín theo thứ tự nào sau đây?

- A. Tim $\rightarrow$ động mạch $\rightarrow$ mao mạch $\rightarrow$ tĩnh mạch $\rightarrow$ tim.
- B. Tim $\rightarrow$ tĩnh mạch $\rightarrow$ động mạch $\rightarrow$ mao mạch $\rightarrow$ tim.
- C. Tim $\rightarrow$ mao mạch $\rightarrow$ động mạch $\rightarrow$ tĩnh mạch $\rightarrow$ tim.
- D. Tim $\rightarrow$ động mạch $\rightarrow$ tĩnh mạch $\rightarrow$ mao mạch $\rightarrow$ tim.

Câu 135: (B): Những động vật nào sau đây có hệ tuần hoàn hở?

A. Ốc sên, trai sông, châu chấu.

B. Tôm, cua, mực ống.

C. Châu chấu, giun đốt, trai sông.

D. Tôm, ốc sên, giun đốt.

Câu 136: (B): Những động vật nào sau đây có hệ tuần hoàn kín?

A. Mực ống, cá, giun đốt.

B. Giun dẹp, cua, mực ống.

C. Côn trùng, giun đốt, trai sông.

D. Tôm, ốc sên, giun đốt.

Câu 137: (B): Nhóm động vật nào sau đây có hệ tuần hoàn kép?

A. Lưỡng cư, bò sát, chim.

B. Cá, lưỡng cư, bò sát.

C. Bò sát, chim, côn trùng.

D. Côn trùng, cá, bò sát.

Câu 138: (B): Ở động vật có hệ tuần hoàn kín, máu trao đổi chất với tế bào qua

A. thành mao mạch.

B. thành tĩnh mạch.

C. thành động mạch.

D. khoang cơ thể.

Câu 139: (B): Ở động vật có hệ tuần hoàn hở, máu trao đổi chất với tế bào qua

A. mao mạch.

B. tĩnh mạch.

C. động mạch.

D. xoang cơ thể.

Câu 140: (B): Hệ dẫn truyền tim hoạt động theo thứ tự nào sau đây?

A. Nút xoang nhĩ → nút nhĩ thất → bó His → mạng Purkinje.

B. Nút xoang nhĩ → bó His → nút nhĩ thất → mạng Purkinje.

C. Nút xoang nhĩ → nút nhĩ thất → mạng Purkinje → bó His.

D. Nút xoang nhĩ → mạng Purkinje → nút nhĩ thất → bó His.

Câu 141: (H): Khi nói về sự thay đổi huyết áp trong hệ mạch, phát biểu nào sau đây đúng?

A. Huyết áp cao nhất ở động mạch, giảm ở tĩnh mạch và thấp nhất ở mao mạch.

B. Huyết áp cao nhất ở động mạch, giảm ở mao mạch và thấp nhất ở tĩnh mạch.

C. Huyết áp cao nhất ở động mạch, tĩnh mạch và thấp nhất ở mao mạch.

D. Huyết áp cao nhất ở động mạch chủ và giữ ổn định ở tĩnh mạch, mao mạch.

Câu 142: (H): Vận tốc máu trong hệ mạch phụ thuộc chủ yếu vào yếu tố nào sau đây?

A. Tổng tiết diện của mạch và chênh lệch huyết áp giữa 2 đầu đoạn mạch.

B. Tổng tiết diện của mạch máu và ma sát giữa các tế bào máu.

C. Chênh lệch huyết áp giữa 2 đầu đoạn mạch và ma sát của dòng máu với thành mạch.

D. Lực đẩy, lực hút của tim và chênh lệch huyết áp giữa 2 đầu đoạn mạch.

Câu 143: (H): Khi nói về hoạt động bình thường của hệ tuần hoàn kép, đặc điểm nào sau đây **sai**?

A. Máu đi ra khỏi mạch trộn với dịch mô.

B. Có vòng tuần hoàn lớn đi khắp cơ thể.

C. Có vòng tuần hoàn nhỏ đi qua phổi.

D. Máu không tiếp xúc trực tiếp với tế bào.

Câu 144: (H): Khi nói về chiều di chuyển của dòng máu trong hệ tuần hoàn kín của cơ thể bình thường, phát biểu nào sau đây **sai**?

A. Từ tĩnh mạch qua mao mạch.

B. Từ động mạch qua mao mạch.

C. Từ tâm nhĩ qua tâm thất.

D. Từ tĩnh mạch qua tâm nhĩ.

Câu 145: (H): Khi nói về tuần hoàn máu, phát biểu nào sau đây đúng?

- A. Vận tốc máu là áp lực của máu tác động lên thành mạch.
- B. Hệ tuần hoàn của động vật gồm 2 thành phần là tim và hệ mạch.
- C. Huyết áp tâm trương được đo ứng với giá trị lớn nhất.
- D. Dịch tuần hoàn gồm máu hoặc hỗn hợp máu - dịch mô.

Câu 146: (H): Khi nói về hệ tuần hoàn hở, có bao nhiêu phát biểu sau đây **sai**?

- A. Máu chảy trong động mạch dưới áp lực thấp, tốc độ chậm.
- B. Côn trùng là nhóm động vật hoạt động nhiều nhưng có hệ tuần hoàn hở.
- C. Hệ tuần hoàn của côn trùng không tham gia vận chuyển O_2 , CO_2 .
- D. Máu không tiếp xúc trực tiếp với các tế bào của cơ thể.

Câu 147: (H): Khi nói đến hệ tuần hoàn ở người bình thường, có bao nhiêu phát biểu sau đây **sai**?

- I. Hệ tuần hoàn người có duy nhất 1 vòng tuần hoàn lớn.
- II. Máu đi theo tĩnh mạch phổi về tim là máu giàu CO_2 .
- III. Mao mạch có tổng tiết diện lớn nhất.
- IV. Vận tốc máu ở mao mạch nhỏ nhất.

A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 148: (H) : Khi nói về ưu điểm của hệ tuần hoàn kín so với hệ tuần hoàn hở, phát biểu sau đây **sai**?

- A. Máu chảy trong động mạch dưới áp lực cao.
- B. Máu tiếp xúc và trao đổi chất trực tiếp với tế bào.
- C. Tốc độ máu chảy nhanh, vận chuyển đi xa.
- D. Điều hòa phân phối máu đến các cơ quan nhanh.

Câu 149: (VD): Có bao nhiêu yếu tố sau đây làm thay đổi huyết áp của cơ thể?

- I. Lực co tim. II. Lưu lượng máu.
- III. Nhịp tim. IV. Sự đàn hồi của mạch máu.

A. 1. B. 4. C. 2. D. 3.

Câu 150: (VD): Khi nói về ưu điểm của hệ tuần hoàn ở các loài động vật có tim 4 ngăn, có bao nhiêu phát biểu đúng?

- I. Lực co bóp của tim mạnh nên đẩy máu đi được xa.
- II. Máu chảy trong động mạch nhanh và áp lực mạnh.

III. Khả năng điều hoà và phân phối máu tới các cơ quan nhanh chóng.

IV. Máu đi nuôi cơ thể không bị pha trộn.

A. 1.

B. 2.

C. 3.

D. 4.

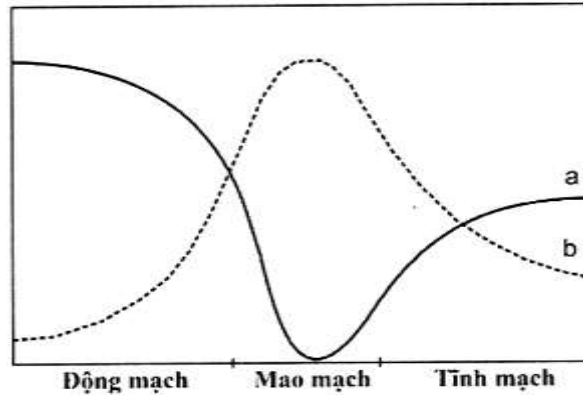
Câu 22 (VD): Dựa vào đồ thị về sự biến động bao nhiêu phát biểu đúng?

I. Đồ thị (a) biểu diễn tổng tiết diện của các đoạn mạch.

II. Vận tốc máu nhỏ nhất ở động mạch và lớn

III. Tổng tiết diện lớn nhất ở động mạch và nhỏ

IV. Vận tốc máu tỉ lệ nghịch với tổng tiết diện



vận tốc máu và tổng tiết diện trong hệ mạch, có

đoạn mạch, (b) biểu diễn vận tốc máu của các

nhất ở mao mạch.

nhất ở mao mạch.

các đoạn mạch.

A. 1.

B. 2.

C. 3.

D. 4.

Câu 151: (VD): Có bao nhiêu hành động sau đây mà người bị cao huyết áp nên thực hiện?

I. Tập thể dục, thể thao điều độ.

II. Ăn các loại thức ăn có nhiều chất béo, bột đường.

III. Hạn chế ăn các loại thức ăn có nồng độ muối cao.

IV. Sử dụng dầu thực vật hoặc dầu cá, hạn chế ăn mỡ động vật.

A. 1.

B. 2.

C. 3.

D. 4.

Câu 152: (VD): Khi nói về đặc tính của huyết áp, có bao nhiêu kết luận sau đây đúng?

I. Huyết áp cực đại ứng với lúc tim co, huyết áp cực tiểu ứng với lúc tim giãn.

II. Tim co, giãn nhanh và mạnh làm huyết áp tăng.

III. Khi cơ thể bị mất nhiều máu thì huyết áp giảm.

IV. Sự giảm dần huyết áp là do sự ma sát của máu với thành tim mạch và giữa các phân tử máu với nhau khi vận chuyển.

A. 1. B. 4. C. 2. D. 3.

Câu 153: (VD): Nhịp tim của voi là 25 nhịp/phút. Giả sử thời gian nghỉ của tâm nhĩ là 2,1 giây và của tâm thất là 1,5 giây. Theo lí thuyết, tỉ lệ về thời gian của các pha trong 1 chu kì tim voi là

A. 1: 3: 4. B. 3: 4: 1. C. 1: 4: 3. D. 4: 3: 1.

BÀI 11. MIỄN DỊCH Ở NGƯỜI VÀ ĐỘNG VẬT.

Câu 159: (B): Miễn dịch tự nhiên mang tính bẩm sinh được gọi là gì?

A. Miễn dịch đặc hiệu. B. Miễn dịch thể dịch.
C. Miễn dịch tế bào. D. Miễn dịch không đặc hiệu.

Câu 160: (B): Miễn dịch xảy ra khi có kháng nguyên xâm nhập vào cơ thể gọi là gì?

A. Miễn dịch đặc hiệu. B. Miễn dịch tự nhiên.
C. Miễn dịch bẩm sinh. D. Miễn dịch không đặc hiệu.

Câu 161: (B): Hàng rào bảo vệ cơ thể ở hệ tiêu hóa là

A. lớp dịch nhày trong khí quản, pH thấp ở dạ dày.
B. lysosyme trong nước bọt, acid và enzyme pepsin trong dạ dày.
C. dòng nước tiêu cuốn trôi mầm bệnh.
D. vi khuẩn vô hại cạnh tranh với vi khuẩn có hại.

Câu 162: (B): Hàng rào bảo vệ cơ thể ở hệ hô hấp là

A. lớp dịch nhày, lông nhỏ trong khí quản và phế quản.
B. lysosyme trong nước bọt, acid và enzyme pepsin trong dạ dày.
C. nồng độ muối cao trong mồ hôi ức chế nấm, virus và vi khuẩn phát triển.
D. vi khuẩn vô hại cạnh tranh với vi khuẩn có hại.

Câu 163: (B): Phân tử gây phản ứng đặc hiệu với kháng nguyên được gọi là gì?

A. Độc tố. B. Chất cảm ứng. C. Kháng thể. D. Hormone.

Câu 164: (B): Phân tử có bản chất protein khi xâm nhập vào cơ thể khác sẽ kích cơ thể tạo ra chất gây phản ứng đặc hiệu với nó gọi là

A. kháng thể. B. kháng nguyên. C. chất cảm ứng. D. chất kích thích.

Câu 165: (B): Miễn dịch do tế bào lympho B tiết ra kháng thể đặc hiệu chống lại sự xâm nhập của vi khuẩn gây bệnh được gọi là

A. miễn dịch không đặc hiệu. B. miễn dịch thể dịch.
C. miễn dịch tế bào. D. miễn dịch tự nhiên.

Câu 166: (H): Khi nói về miễn dịch tế bào, phát biểu nào sau đây **sai**?

A. Là miễn dịch mà tế bào T độc đóng vai trò chủ chốt.
B. Tế bào T độc tiết ra protein độc để tiêu diệt kháng nguyên lạ.
C. Trong bệnh do virus, miễn dịch tế bào đóng vai trò quan trọng.
D. Miễn dịch tế bào có ở tất cả mọi sinh vật, kể cả thực vật.

Câu 167: (H): Khi nói về miễn dịch không đặc hiệu, phát biểu nào sau đây **sai**?

A. Các yếu tố đề kháng tự nhiên của da và niêm mạc.
B. Các dịch tiết của cơ thể như nước bọt, nước mắt, dịch vị.
C. Huyết thanh chứa kháng thể điều trị bệnh cho cơ thể.
D. Các đại thực bào, bạch cầu trung tính của cơ thể.

Câu 168: (H): Khi nói về điều kiện cần để gây bệnh truyền nhiễm, phát biểu nào sau đây **sai**?

A. Có khả năng lây từ cá thể này sang cá thể khác.
B. Tác nhân gây bệnh phải có độc lực.
C. Đường vào phải phù hợp với mỗi loại tác nhân gây bệnh.

D. Không phụ thuộc vào số lượng tác nhân gây bệnh nhiều hay ít.

Câu 169: (H): Phòng tuyến nào sau đây được xem là tuyến bảo vệ thứ 3 của cơ thể người và động vật?

A. Da và miễn dịch đặc hiệu.

B. Đại thực bào và bạch cầu trung tính.

C. Miễn dịch đặc hiệu.

D. Miễn dịch không đặc hiệu.

Câu 170: (H): Khi cơ thể người bị nhiễm vi sinh vật gây bệnh thì kháng thể xuất hiện trong dịch thể của cơ thể như: máu, bạch huyết, màng phổi, dịch dạ dày. Loại tế bào nào sau đây có khả năng sản sinh ra kháng thể đó?

A. Tế bào gan.

B. Tế bào lympho T₂.

C. Tế bào lympho.

B. D. Tế bào lympho T₄.

Câu 171: (H): Khi nói về bệnh truyền nhiễm, có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng?

I. Lây lan từ cá thể này sang cá thể khác.

II. Có thể do vi khuẩn, virus, động vật nguyên sinh gây ra.

III. Có thể lan truyền bằng truyền dọc, truyền ngang.

IV. Muốn gây bệnh chỉ cần số lượng nhiễm đủ lớn.

V. Được điều trị bằng kháng sinh phù hợp.

A. 1.

B. 2.

C. 3.

D. 4.

Câu 172: (H): Loại bệnh nào sau đây hiện nay chưa có vaccine phòng ngừa?

A. Bệnh bại liệt.

B. Bệnh viêm não Nhật Bản.

C. Bệnh cúm A/H5N1.

D. Bệnh sốt xuất huyết.

Câu 173: (VD): Khi nói về hệ thống miễn dịch, phát biểu nào sau đây đúng?

A. Bệnh tiểu đường type I là bệnh tự miễn dịch.

B. Dị ứng có thể được điều trị bằng thuốc histamine.

C. Bệnh tự miễn được điều trị bằng thuốc kháng sinh.

D. Vaccine có thể chữa một số bệnh nhiễm virus.

Câu 174: (VD): Khi nói về miễn dịch, có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng?

I. Nước mắt rửa trôi vi sinh vật ra khỏi mắt thuộc miễn dịch không đặc hiệu.

II. Bạch cầu tiêu diệt vi khuẩn theo cơ chế thực bào thuộc miễn dịch đặc hiệu.

III. Acid trong dạ dày có thể ức chế hoặc giết chết vi khuẩn xâm nhập thuộc miễn dịch đặc hiệu.

IV. Hắt hơi có tác dụng đẩy các vi sinh vật xâm nhập ra khỏi cơ thể thuộc dạng miễn dịch không đặc hiệu.

A. 1.

B. 2.

C. 3.

D. 4.

Câu 175: (VD): Có bao nhiêu bệnh truyền nhiễm sau đây lây truyền qua đường tình dục?

I. Bệnh giang mai. II. Bệnh lậu. III. Bệnh lao

IV. Bệnh viêm gan.

B. V. Bệnh AIDS. VI. Bệnh SAR-CoV2.

A. 3.

B. 4.

C. 5.

D. 6.

Câu 176: (VD): Khi nói về ung thư, những phát biểu nào sau đây đúng?

I. Ung thư là sự tăng sinh không kiểm soát được của một số loại tế bào trong cơ thể dẫn đến sự hình thành các khối u chèn ép các cơ quan trong cơ thể.

II. U ác tính là trường hợp các tế bào của khối u có khả năng tách khỏi mô ban đầu di chuyển đến nơi khác, tạo nên nhiều khối u khác nhau.

III. Nguyên nhân gây ra ung thư có thể là do đột biến gen, đột biến NST.

IV. Một số bệnh ung thư đã có vaccine phòng ngừa.

A. 1.

B. 2.

C. 3.

D. 4.

Câu 177: (VD): Khi nói về miễn dịch thể dịch, có bao nhiêu phát biểu sau đây **sai**?

- I. Miễn dịch thể dịch là miễn dịch sản xuất ra kháng nguyên.
- II. Kháng nguyên phản ứng đặc hiệu với kháng thể theo nguyên tắc khóa – chìa.
- III. Một kháng thể được hình thành có thể chống lại nhiều loại kháng nguyên xâm nhập.
- IV. Miễn dịch thể dịch có tác dụng lớn trong việc chống lại các mầm bệnh tồn tại trong máu hoặc dịch cơ thể.
- V. Miễn dịch thể dịch đóng vai trò quan trọng tiêu diệt các bệnh do virus.

A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 178: (VD): Khi nói về bệnh truyền nhiễm, có bao nhiêu phát biểu sau đây **đúng**?

- I. Bệnh đậu mùa thường lây chủ yếu qua đường hô hấp.
- II. HIV có thể truyền qua côn trùng.
- III. Bệnh dại có thể truyền qua vết cắn của chó, mèo bị bệnh.
- IV. Bệnh viêm gan A có thể truyền qua đường tiêu hóa.
- V. Bệnh viêm gan B có thể truyền qua quan hệ tình dục.

A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 179: (VD): Khi nói về bệnh ung thư, phát biểu nào sau đây **sai**?

- I. Một số nguyên nhân gây bệnh ung thư do đột biến gen và đột biến NST.
- II. Bệnh được đặc trưng bởi sự tăng sinh không kiểm soát của tế bào.
- III. Đột biến gây bệnh chỉ xảy ra ở tế bào sinh dục.
- IV. Bệnh được hình thành do đột biến trội đối với gen ức chế khối u và đột biến lặn đối với gen quy định các yếu tố sinh trưởng.
- V. Bệnh ung thư luôn di truyền từ bố mẹ sang con cái.

A. I, II, III.

B. II, III, IV.

C. III, IV, V.

D. I, IV, V.

BÀI 13. BÀI TIẾT VÀ CÂN BẰNG NỘI MÔI.

Câu 180: (B): Ở người, quá trình loại bỏ ra khỏi cơ thể các chất sinh ra từ quá trình chuyển hóa mà cơ thể không sử dụng, các chất độc hại, các chất dư thừa được gọi là

A. tiêu hóa.

B. tuần hoàn.

C. bài tiết.

D. hô hấp tế bào.

Câu 181: (B): Cơ quan nào sau đây có vai trò lọc máu hình thành nước tiểu?

A. Ruột.

B. Da.

C. Phổi.

D. Thận.

Câu 182: (B): Cơ quan nào sau đây có vai trò bài xuất carbon dioxide ra khỏi cơ thể?

A. Ruột.

B. Da.

C. Phổi.

D. Thận.

Câu 183: (B): Cơ quan nào sau đây có vai trò bài tiết mồ hôi ra khỏi cơ thể?

A. Da.

B. Hệ tuần hoàn.

C. Thận.

D. Phổi.

Câu 184: (B): Sản phẩm bài tiết chính của phổi là

A. oxygen.

B. urea.

C. bilirubin.

D. carbon dioxide.

Câu 185: (B): Nội môi là môi trường

A. trong cơ thể được tạo bởi huyết tương, bạch huyết và dịch mô.

B. ngoài cơ thể được tạo ra bởi máu, bạch huyết và dịch mô.

C. trong cơ thể được tạo ra mao mạch, bạch huyết và dịch mô.

D. ngoài cơ thể được tạo bởi huyết tương, bạch cầu và hồng cầu.

Câu 186: (B): Cân bằng nội môi là duy trì sự ổn định của môi trường trong

A. tế bào.

B. mô.

C. cơ thể.

D. cơ quan.

Câu 187: (B): Cân bằng nội môi là trạng thái cân bằng

- A. tĩnh, các chỉ số của môi trường trong cơ thể có xu hướng thay đổi và dao động xung quanh một giá trị nhất định.
- B. động, các chỉ số của môi trường trong cơ thể có xu hướng thay đổi và dao động xung quanh một giá trị nhất định.
- C. tĩnh, các chỉ số của môi trường trong cơ thể có xu hướng thay đổi và dao động xung quanh nhiều giá trị.
- D. động, các chỉ số của môi trường trong cơ thể có xu hướng thay đổi và dao động xung quanh nhiều giá trị.

Câu 188: (B): Cơ quan nào sau đây **không** tham gia cân bằng nội môi?

- A. Thận.
- B. Phổi.
- C. Gan.
- D. Mắt.

Câu 189: (B): Bộ phận nào sau đây là bộ phận thực hiện cân bằng nội môi?

- A. Hệ thần kinh và tuyến nội tuyến.
- B. Các cơ quan như thận, gan, mạch máu.
- C. Thụ thể hoặc cơ quan thụ cảm.
- D. Cơ và tuyến.

Câu 190: (B): Tuyến tụy tiết ra hormone insulin và glucagon tham gia vào cơ chế nào sau đây?

- A. Điều hòa hấp thụ nước ở thận.
- B. Duy trì nồng độ glucose bình thường trong máu.
- C. Điều hòa hấp thụ Na^+ ở thận.
- D. Điều hòa pH máu.

Câu 191: (H): Khi nói về cơ chế duy trì cân bằng nội môi, trật tự nào sau đây đúng?

- A. Bộ phận tiếp nhận kích thích → bộ phận điều khiển → bộ phận thực hiện → bộ phận tiếp nhận kích thích.
- B. Bộ phận điều khiển → bộ phận tiếp nhận kích thích → bộ phận thực hiện → bộ phận tiếp nhận kích thích.
- C. Bộ phận tiếp nhận kích thích → bộ phận thực hiện → bộ phận điều khiển → bộ phận tiếp nhận kích thích.
- D. Bộ phận thực hiện → bộ phận tiếp nhận kích thích → bộ phận điều khiển → bộ phận tiếp nhận kích thích.

Câu 192: (H): Khi lượng nước trong cơ thể giảm sẽ dẫn đến hiện tượng nào sau đây?

- A. Áp suất thẩm thấu tăng và huyết áp giảm. B. Áp suất thẩm thấu tăng và huyết áp tăng.
C. Áp suất thẩm thấu giảm và huyết áp tăng. D. Áp suất thẩm thấu giảm và huyết áp giảm.

Câu 193: (H): Có bao nhiêu bệnh lí sau đây ở người là bệnh về hệ tiết niệu?

- (I) Viêm thận. (II) Thận nhiễm mỡ. (III) Suy thận.
(IV) Sỏi thận. (V) Tăng huyết áp vô căn.

- A. 2. B. 3. C. 4. D. 5.

Câu 194: (H): Trong cơ chế điều hòa cân bằng nội môi, liên hệ ngược xảy ra khi

- A. điều kiện lý hóa ở môi trường trong sau khi được điều chỉnh, tác động ngược đến bộ phận tiếp nhận kích thích.
B. điều kiện lý hóa ở môi trường trong trước khi được điều chỉnh, tác động ngược đến bộ phận tiếp nhận kích thích.
C. sự trả lời của bộ phận thực hiện làm biến đổi các điều kiện lý hóa ở môi trường trong.
D. điều kiện lý hóa ở môi trường trong trở về bình thường trước khi được điều chỉnh, tác động ngược đến bộ phận tiếp nhận kích thích.

Câu 195: (H): Cơ thể của chúng ta xuất hiện cảm giác khát nước khi

- A. áp suất thẩm thấu trong máu tăng. B. áp suất thẩm thấu trong máu giảm.
C. pH máu giảm. D. nồng độ glucose trong máu giảm.

Câu 196: (H): Hormone insulin làm giảm glucose máu bằng cách

- A. tăng đào thải glucose theo đường bài tiết.
B. tích lũy glucose dưới dạng tinh bột để tránh sự khuếch tán ra khỏi tế bào.
C. tăng cường giải phóng glucose ra khỏi tế bào.
D. tăng cường vận chuyển glucose vào trong tế bào.

Câu 197: (H): Hệ đệm bicarbonate ($\text{NaHCO}_3/\text{Na}_2\text{CO}_3$) có vai trò

- A. duy trì cân bằng lượng đường glucose trong máu.
- B. duy trì cân bằng nhiệt độ cơ thể.
- C. duy trì cân bằng độ pH của máu.
- D. duy trì cân bằng áp suất thẩm thấu của máu.

Câu 198: (VD): Biện pháp nào sau đây được sử dụng để bảo vệ thận?

- I. Chế độ ăn hợp lý. II. Uống đủ nước.
- III. Không uống nhiều rượu bia. IV. Hạn chế hút thuốc lá.

- A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 199: (VD): Khi nói về cơ chế điều hòa cân bằng nội môi, có bao nhiêu phát biểu sau đây là đúng?

- I. Hệ hô hấp giúp duy trì pH bằng cách thải CO_2 ra môi trường.
- II. Gan duy trì cân bằng nội môi thông qua điều hoà nồng độ nhiều chất tan như protein, glucose,....
- III. Hệ tiết niệu tham gia điều hòa pH máu thông qua điều hoà áp suất thẩm thấu, điều chỉnh tiết H^+ và tái hấp thu HCO_3^- .
- IV. Trong cơ thể, chỉ có gan, thận và phổi tham gia điều hoà cân bằng nội môi.

- A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 200: (VD): Khi hàm lượng glucose trong máu tăng, cơ chế điều hòa diễn ra theo trật tự

- A. tuyến tụy $\rightarrow$ insulin $\rightarrow$ gan và tế bào cơ thể $\rightarrow$ glucose trong máu giảm.
- B. gan $\rightarrow$ insulin $\rightarrow$ tuyến tụy và tế bào cơ thể $\rightarrow$ glucose trong máu giảm.
- C. gan $\rightarrow$ tuyến tụy và tế bào cơ thể $\rightarrow$ insulin $\rightarrow$ glucose trong máu giảm.
- D. tuyến tụy $\rightarrow$ insulin $\rightarrow$ tế bào cơ thể $\rightarrow$ gan $\rightarrow$ glucose trong máu giảm.

Câu 201: (VD): Những cơ quan nào dưới đây có khả năng tiết ra hormone tham gia cân bằng nội môi?

I. Tụy. II. Gan. III. Thận. IV. Lá lách. V. Phổi.

Phương án trả lời đúng là

A. I, IV và V.

B. I, III và V.

C. I, II và V.

D. I, II và III.

Câu 202: (VD): Trong máy lọc máu, hỗn hợp chất nào sau đây được phép thoát ra khỏi máu của bệnh nhân?

A. Hồng cầu, urea và uric acid.

B. Urea, creatinin, ion K^+ và chất lỏng dư thừa.

C. Tế bào máu, nước và glucose.

D. Nước, uric acid và glucose.

Câu 203: (VD): Về mặt sinh học, câu “nhai kĩ no lâu” có ý nghĩa nào sau đây?

A. Nhai kĩ thì ăn được nhiều hơn.

B. Nhai kĩ làm thức ăn biến đổi thành những phân tử nhỏ hơn, tạo điều kiện cho các enzyme tiêu hóa hoạt động tốt hơn, do đó có nhiều chất nuôi cơ thể hơn.

C. Nhai kĩ làm thức ăn liên kết thành những phân tử lớn hơn, tạo điều kiện cho enzyme amylase hoạt động tốt hơn, do đó có nhiều chất nuôi cơ thể hơn.

D. Nhai kĩ tạo cho ta cảm giác ăn nhiều nên no lâu.

Câu 204: (VD): Vì sao khi nhai cơm trong miệng càng lâu thì càng cảm thấy ngọt?

A. Vì trong nước bọt có chứa enzyme amylase và trong cơm có chứa tinh bột, nên khi càng nhai lâu thì phản ứng giữa enzyme và tinh bột càng xảy ra nhiều nên sẽ tạo nhiều đường glucose và đây là tiêu hóa cơ học và hóa học.

B. Vì trong nước bọt có chứa enzyme amylase và trong cơm có chứa tinh bột, nên khi càng nhai lâu thì phản ứng giữa enzyme và tinh bột càng xảy ra nhiều nên sẽ tạo nhiều đường glucose và đây là tiêu hóa hóa học.

C. Vì trong nước bọt có chứa enzyme cellulase và trong cơm có chứa tinh bột, nên khi càng nhai lâu thì phản ứng giữa enzyme và tinh bột càng xảy ra nhiều nên sẽ tạo nhiều đường glucose và đây là tiêu hóa sinh học và tiêu hóa hóa học.

D. Vì trong nước bọt có chứa enzyme peptidase và trong cơm có chứa tinh bột, nên khi càng nhai lâu thì phản ứng giữa enzyme và tinh bột càng xảy ra nhiều nên sẽ tạo nhiều đường glucose và đây là tiêu hóa cơ học và tiêu hóa hóa học.

Câu 205: (VD): Phản ứng sốt có thể giúp chống nhiễm trùng bằng cách nào?

- A. Giảm tính thấm của màng sinh chất đối với tác nhân gây bệnh.
- B. Tăng cường sản xuất và di động bạch cầu.
- C. Hạ huyết áp và nhịp tim.
- D. Tăng nồng độ oxygen trong máu.

Câu 206: (VD): Khi nói về vai trò của hormone tuyến tụy, có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng?

- I. Dưới tác dụng phối hợp của insulin và glucagon lên gan dẫn đến sự ổn định đường huyết ở người bình thường.
- II. Dưới tác động của glucagon lên gan làm chuyển hóa glucose thành glycogen, còn dưới tác động của insulin lên gan làm phân giải glycogen thành glucose.
- III. Dưới tác dụng của insulin lên gan làm chuyển glucose thành glycogen dự trữ, dưới tác động của glucagon lên gan làm phân giải glycogen thành glucose.
- IV. Dưới tác dụng của insulin lên gan làm chuyển glycogen thành glucose dự trữ, với tác động của glucagon lên gan làm phân giải glucose thành glycogen.

- A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 207: (VD): Vì sao trâu và bò đều ăn cỏ mà thịt của chúng lại khác nhau?

- A. Cỏ là thức ăn, thức ăn này chỉ cung cấp các chất dinh dưỡng cho cơ thể để tổng hợp ra lipid, mà lipid lại đặc trưng cho từng loài. Cấu trúc lipid do gen mã hóa, trâu và bò được mã hóa khác nhau.
- B. Do trâu bị đột biến cấu trúc gen thành một loài mới, nên cho dù ăn cỏ cùng loại cũng sẽ khác bò.
- C. Cỏ là thức ăn, thức ăn này chỉ cung cấp các chất dinh dưỡng cho cơ thể để tổng hợp ra protein, mà protein lại đặc trưng cho từng loài. Cấu trúc protein do gene mã hóa, trâu và bò được mã hóa khác nhau.
- D. Cỏ là thức ăn, thức ăn này chỉ cung cấp các chất dinh dưỡng cho cơ thể để tổng hợp ra estrogen, mà estrogen lại đặc trưng cho từng loài. Cấu trúc estrogen do gen mã hóa, trâu và bò được mã hóa khác nhau.

Câu 208: (VD): Câu “Thẳng như ruột ngựa” có ý nghĩa sinh học nào sau đây?

A. Ngựa có dạ dày đơn. Ruột ngựa rất dài, đặc biệt đoạn nối ruột non với dạ dày, gọi là manh tràng, rất dài và lớn. Đoạn này là một ống dài khoảng 1 m, thẳng và to với đường kính 15-25cm. Quá trình tiêu hóa chủ yếu diễn ra ở cả manh tràng và dạ dày.

B. Ngựa có dạ dày đơn. Ruột ngựa rất dài, đặc biệt đoạn nối ruột non với dạ dày, gọi là manh tràng, cũng dài và rất lớn. Đoạn này là một ống dài khoảng 1m, thẳng và to với đường kính 15-25cm. Quá trình tiêu hóa sinh học chủ yếu diễn ra ở manh tràng.

C. Ngựa có dạ dày kép. Ruột ngựa rất dài, đặc biệt đoạn nối ruột non với dạ dày, gọi là manh tràng, cũng dài và rất lớn. Đoạn này là một ống dài tới một mét, thẳng và to với đường kính 15-25cm. Quá trình tiêu hóa sinh học chủ yếu diễn ra ở dạ dày.

D. Ngựa có dạ dày kép. Ruột ngựa rất dài, đặc biệt đoạn nối ruột non với dạ dày, gọi là manh tràng, cũng dài và rất lớn. Đoạn này là một ống dài tới một mét, thẳng và to với đường kính 15-25cm. Quá trình tiêu hóa sinh học chủ yếu diễn ra ở manh tràng.

Câu 209: (VD): Vì sao nói “lôi thôi như cá trôi lòi ruột”?

I. Vì cá trôi chỉ có khoang bụng và tiêu hóa nội bào, các tua bụng nhìn như các phần ruột.

II. Cá trôi là loài cá ăn động vật nên ruột dài thích nghi với việc tiêu hóa thức ăn.

III. Cá trôi là loài cá ăn thực vật nên ruột dài thích nghi với việc tiêu hóa thức ăn.

IV. Cá trôi là loài cá ăn cả thực vật và động vật nên ruột dài thích nghi với việc tiêu hóa thức ăn.

Có bao nhiêu phát biểu trên đây đúng?

A. 1.

B. 2.

C. 3.

D. 4.

Câu 210: (VD): Khi nói về hô hấp ở động vật, có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng?

I. Những người thường xuyên tập luyện thể lực, các cơ hô hấp phát triển hơn, sức co giãn tăng lên làm cho thể tích lồng ngực tăng giảm nhiều hơn, giúp họ khi lao động nặng ít thở gấp hơn.

II. Khi ở trên cạn, mất đi lực đẩy của nước, các phiến mang và cung mang xếp lại dính vào nhau làm giảm diện tích bề mặt trao đổi khí, làm cho những loài hô hấp bằng mang bị chết.

III. Phổi của thú có nhiều phế nang hơn phổi của bò sát, lưỡng cư nên có diện tích bề mặt trao đổi khí lớn, nên phổi thú có hiệu quả trao đổi khí hiệu quả hơn.

IV. Nếu động vật có phổi chìm vào trong nước, nước sẽ tràn vào các ống dẫn khí khiến các phế nang sẽ chứa đầy nước, không lưu thông được không khí, cơ thể thiếu oxygen và bị chết.

A. 1.

B. 2.

C. 3.

D. 4.